

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN SIÊU**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,  
năm học 2020 – 2021**

| <b>TT</b>   | <b>Nội dung</b>                                                                    | <b>Số lượng</b>   | <b>Bình quân</b>             |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Số phòng học</b>                                                                | 51                | 1,9 m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                              |                   |                              |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                                  | 51                | 1,9 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                              |                   |                              |
| 3           | Phòng học tạm                                                                      |                   |                              |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                      |                   |                              |
| 5           | Số phòng học bộ môn                                                                | 10                | 3 m <sup>2</sup> /học sinh   |
| 6           | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                               | 16                | 1,9 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 7           | Bình quân lớp/phòng học                                                            | 1/1               |                              |
| 8           | Bình quân học sinh/lớp                                                             | 30hs/lớp          |                              |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                              | 1                 |                              |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                       | 10236             |                              |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                            | 2000              |                              |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                    | 3106              |                              |
| 1           | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              | 864               |                              |
| 2           | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                       | 965               |                              |
| 3           | Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )                                         | 119               |                              |
| 3           | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                               | 600               |                              |
| 4           | Diện tích nhà tập đa năng<br>(Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 1700              |                              |
| 5           | Diện tích phòng khác ( y tế.....)(m <sup>2</sup> )                                 | 50                |                              |
| 6           | Hội trường (m <sup>2</sup> )                                                       | 700               |                              |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                        | <b>9</b>          | Số bộ/lớp                    |
| 1           | Khối lớp 10                                                                        | 3                 | 1 bộ/ 2 lớp                  |
| 2           | Khối lớp 11                                                                        | 3                 | 1 bộ/ 2 lớp                  |
| 3           | Khối lớp 12                                                                        | 3                 | 1 bộ/ 2 lớp                  |
| 4           | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)                                | 100m <sup>2</sup> | -                            |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>          | 120               | Số học sinh/bộ               |

| <b>IX</b> | <b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Số thiết bị/lớp</b> |
|-----------|--------------------------------------|-----------------|------------------------|
| 1         | Ti vi                                | 5               |                        |
| 2         | Cát xét                              |                 |                        |
| 3         | Đầu Video/đầu đĩa                    |                 |                        |
| 4         | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 55              |                        |
| 5         | Thiết bị khác ( đài , máy phô tô )   | 10              |                        |
| 6         | Bảng thông minh                      | 20              |                        |

|           | <b>Nội dung</b> | <b>Số lượng (m<sup>2</sup>)</b> |
|-----------|-----------------|---------------------------------|
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b>  | 1 (200 m <sup>2</sup> )         |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>   | 1 (1000m <sup>2</sup> )         |

|             | <b>Nội dung</b>                        | <b>Số lượng phòng, tổng diện tích (m<sup>2</sup>)</b> | <b>Số chỗ</b> | <b>Diện tích bình quân/chỗ</b> |
|-------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------|
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> |                                                       |               |                                |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>                     |                                                       |               |                                |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | <b>Dùng cho giáo viên</b> | <b>Dùng cho học sinh</b> |               | <b>Số m<sup>2</sup>/học sinh</b> |               |
|------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------|----------------------------------|---------------|
|            |                         |                           | <b>Chung</b>             | <b>Nam/Nữ</b> | <b>Chung</b>                     | <b>Nam/Nữ</b> |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 3                         |                          | 3             |                                  |               |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                           |                          |               |                                  |               |

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế quy định ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

|              | <b>Nội dung</b>                              | <b>Có</b> | <b>Không</b> |
|--------------|----------------------------------------------|-----------|--------------|
| <b>XV</b>    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | có        |              |
| <b>XVI</b>   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | có        |              |
| <b>XVII</b>  | Kết nối internet (ADSL)                      | có        |              |
| <b>XVIII</b> | Trang thông tin điện tử (website) của trường | có        |              |
| <b>XIX</b>   | Tường rào xây                                | có        |              |

Hà Nội ngày 18 tháng 7 năm 2020

**HIỆU TRƯỞNG**

(đã ký)

**Nguyễn Thị Minh Thúy**